

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần X20 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu cần theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Văn Nhất	Chủ tịch	
Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch	
Ông: Chu Văn Đệ	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông: Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Ngô Thị Hoa	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Phan Thị Thùy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Nguyễn Thị Sen	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần X20

Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

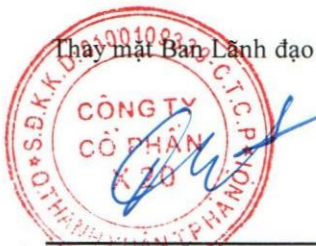
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Vũ Văn Nhất

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 117/2021/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần X20**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần X20 được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần X20 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ của Công ty Cổ phần X20 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25/03/2021 và kết luận ngoại trừ về khoản trích trước chi phí lương tháng 13 của cả năm vào kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 27/08/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.787.081.421	293.089.157.181
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	68.469.719.371	57.713.539.175
111	1. Tiền		60.469.719.371	51.713.539.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	6.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.638.464.625	32.901.261.084
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	52.499.491.914	29.653.329.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.923.310.069	1.550.061.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.733.387.942	7.686.604.231
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.517.725.300)	(5.988.734.788)
140	III. Hàng tồn kho	09	149.337.208.511	194.203.969.358
141	1. Hàng tồn kho		162.596.277.175	207.756.766.178
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.259.068.664)	(13.552.796.820)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.341.688.914	8.270.387.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	830.007.149	568.401.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.509.396.668	7.700.931.491
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.285.097	1.054.981
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221.260.214.779	235.399.116.706
220	I. Tài sản cố định		215.662.830.460	228.295.704.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	210.112.552.357	222.982.870.064
222	- Nguyên giá		450.324.084.383	449.207.943.771
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.211.532.026)	(226.225.073.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.550.278.103	5.312.834.917
228	- Nguyên giá		12.162.806.347	11.859.006.347
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.612.528.244)	(6.546.171.430)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	147.000.000	151.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147.000.000	151.900.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.036.429.328	2.916.166.413
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.036.429.328	2.916.166.413
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.413.954.991	4.035.345.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.504.996.790	2.290.539.244
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	908.958.201	1.744.806.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		505.047.296.200	528.488.273.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	264.924.961.441	281.147.075.018
310	I. Nợ ngắn hạn	257.495.833.441	272.477.147.018
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	101.486.107.877	75.572.236.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	61.598.576.070	100.611.313.041
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.458.074.719	5.562.091.298
314	4. Phải trả người lao động	29.808.578.797	44.910.963.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.554.926.791	12.398.713.990
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	386.527.470	600.017.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19.416.624.947	5.643.902.083
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.539.212.850	21.094.765.409
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.901.486.010	3.018.870.887
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.345.717.910	3.064.272.343
330	II. Nợ dài hạn	7.429.128.000	8.669.928.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	998.000.000	998.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.431.128.000	7.671.928.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	240.122.334.759	247.341.198.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	240.122.334.759	247.341.198.869
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	172.500.000.000	172.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	172.500.000.000	172.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	56.997.798.914
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.624.535.845	17.843.399.955
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	1.526.854.388	1.526.854.388
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	9.097.681.457	16.316.545.567
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	505.047.296.200	528.488.273.887

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	453.047.970.263	408.187.171.784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	322.165.941	134.144.178
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.725.804.322	408.053.027.606
11	4. Giá vốn hàng bán	26	377.039.195.279	335.639.195.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.686.609.043	72.413.832.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	251.179.144	64.356.119
22	7. Chi phí tài chính	28	2.626.468.529	2.671.093.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.608.445.746	2.572.423.696
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		120.262.915	(368.393.591)
25	9. Chi phí bán hàng	29	20.504.542.887	8.567.208.003
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	41.777.624.662	49.131.087.799
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.149.415.024	11.740.405.177
31	12. Thu nhập khác	31	366.969.286	623.255.730
32	13. Chi phí khác	32	68.999.039	587.302.519
40	14. Lợi nhuận khác		297.970.247	35.953.211
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.447.385.271	11.776.358.388
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.513.855.947	3.254.346.911
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		835.847.867	152.031.544
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.097.681.457</u>	<u>8.369.979.933</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.097.681.457	8.369.979.933
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	527	262

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán

Nguyễn Đức Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.447.385.271	11.776.358.388
	2. Điều chỉnh cho các khoản		28.886.370.907	24.451.201.286
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.393.254.029	14.240.810.897
03	- Các khoản dự phòng		12.117.877.479	7.294.649.462
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.583.108	36.542.426
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(241.789.455)	306.774.805
06	- Chi phí lãi vay		2.608.445.746	2.572.423.696
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.333.756.178	36.227.559.674
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.038.081.876)	34.357.910.891
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		45.160.489.003	33.337.054.920
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.902.644.908)	7.875.492.865
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		523.936.397	3.363.124.797
14	- Tiền lãi vay đã trả		(910.681.580)	(2.604.266.582)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.523.796.913)	(1.602.749.687)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	59.735.808
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.401.100.000)	(2.950.853.555)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.241.876.301	108.063.009.131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.915.541.436)	(1.130.433.636)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		241.789.455	61.618.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.673.751.981)	(1.068.814.850)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	37	3.539.212.850	80.459.221.274
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	37	(22.335.565.409)	(126.169.941.785)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.214.645.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.796.352.559)	(57.925.365.687)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.771.771.761	49.068.828.594

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
số			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.713.539.175	26.914.848.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.591.565)	17.805.105
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>68.469.719.371</u>	<u>76.001.482.104</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu cần theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.500.000.000 đồng; tương đương 17.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- May mặc trang phục;
- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may; nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 1 - KCN Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thương, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01, Tuệ Tĩnh, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

- Các tài sản khác	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng phần mềm quản lý kho, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua, cài đặt và đào tạo sử dụng phần mềm.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm có cam kết bảo hành được trích lập theo tỷ lệ 3% giá trị thực hiện trong kỳ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, kinh doanh mặt hàng may mặc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực may mặc và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	700.334.427	1.821.677.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.769.384.944	49.891.861.183
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	6.000.000.000
	68.469.719.371	57.713.539.175

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 3,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			3.036.429.328			2.916.166.413
- Công ty Cổ phần 199 Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,4%	33,4%	3.036.429.328	33,4%	33,4%	2.916.166.413
			3.036.429.328			2.916.166.413

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cái Mép	9.053.808.599	(2.700.789.111)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
- Công ty TNHH Young One Nam Định	4.498.222.208	-	-	-
- Công ty TNHH Young One Bắc Giang	2.206.190.087	-	2.013.823.236	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kim Ánh	4.414.547.669	-	1.270.283.991	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.217.777.354	-	-	-
- Tổng Cục Kỹ thuật	3.987.205.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.121.740.997	(3.816.936.189)	19.257.582.402	(3.816.936.189)
	52.499.491.914	(6.517.725.300)	29.653.329.855	(5.988.734.788)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.566.815.252	-	1.156.519.984	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 199	3.458.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hậu Cần Hưng Hải	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Nhiệt Trường Thành	410.438.000	-	410.438.000	-
- Công ty Cổ phần 22	-	-	356.558.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	554.872.069	-	783.065.786	-
	5.923.310.069	-	1.550.061.786	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.458.000.000	-	356.558.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	904.753.559	-	389.766.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Thanh Xuân về tiền Hợp tác kinh doanh đầu hệ thống máy in hoa	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
- Phải thu khác	1.262.392.225	-	730.596.073	-
	8.733.387.942	-	7.686.604.231	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Cái Mép</i>	9.053.808.599	6.353.019.488	7.111.640.226	4.939.841.627
<i>CK DIAZ GENERAL</i>	1.376.621.232	417.773.324	1.369.782.725	410.934.817
<i>Công ty TNHH Pearl Global Việt</i>	997.191.910	299.157.573	997.191.910	299.157.573
<i>Công ty TNHH Vải sợi Khúc Tân</i>	609.557.411	185.098.802	909.441.911	484.983.302
<i>Công ty Cổ phần May Sao Đất Việt</i>	540.799.010	127.239.703	590.799.010	177.239.703
<i>Các đối tượng khác</i>	1.510.994.893	188.958.865	2.355.179.891	1.033.143.863
	14.088.973.055	7.571.247.755	13.334.035.673	7.345.300.885

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	42.123.321.089	(11.000.094.720)	57.379.261.807	(11.293.822.876)
- Công cụ, dụng cụ	321.658.486	-	304.680.119	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.124.755.011	(917.231.140)	33.087.658.951	(917.231.140)
- Thành phẩm	63.576.861.604	(1.271.274.178)	107.149.207.752	(1.271.274.178)
- Hàng hóa	25.374.720.870	(70.468.626)	9.764.096.064	(70.468.626)
- Hàng gửi bán	74.960.115	-	71.861.485	-
	162.596.277.175	(13.259.068.664)	207.756.766.178	(13.552.796.820)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 15.003.606.918 VND.

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản lý kho	147.000.000	-
- Phần mềm kế toán oneSIMPLY ERP	-	151.900.000
		-
	147.000.000	151.900.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
Số tăng trong kỳ	125.336.436	1.750.399.575	6.365.480	231.984.137	-	2.114.085.628
- Mua trong kỳ	125.336.436	1.324.105.000	-	167.200.000	-	1.616.641.436
- Tăng khác (1)	-	426.294.575	6.365.480	64.784.137	-	497.444.192
Số giảm trong kỳ	-	(926.495.399)	(6.665.480)	(64.784.137)	-	(997.945.016)
- Phân loại lại	-	(926.495.399)	(6.365.480)	(64.784.137)	-	(997.645.016)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối kỳ	264.260.435.176	155.990.522.729	17.822.289.359	6.059.178.992	6.191.358.127	450.324.084.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
Số tăng trong kỳ	7.621.571.631	6.077.324.337	694.164.352	221.775.503	-	14.614.835.823
- Khấu hao trong kỳ	7.621.571.631	5.827.810.717	689.920.696	187.594.171	-	14.326.897.215
- Tăng khác (1)	-	249.513.620	4.243.656	34.181.332	-	287.938.608
Số giảm trong kỳ	-	(596.056.684)	(3.836.380)	(28.484.440)	-	(628.377.504)
- Phân loại lại	-	(596.056.684)	(3.536.380)	(28.484.440)	-	(628.077.504)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối kỳ	125.249.677.526	97.265.715.616	11.470.410.459	5.048.193.469	1.177.534.956	240.211.532.026
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064
Tại ngày cuối kỳ	139.010.757.650	58.724.807.113	6.351.878.900	1.010.985.523	5.013.823.171	210.112.552.357

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.932.323.227 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.662.826.724 VND

(1) Tăng do thực hiện điều chỉnh giá trị của một số tài sản số tài sản góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An từ các năm trước khi trình bày Báo cáo tài chính hợp

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	11.407.938.627	451.067.720	11.859.006.347
- Mua trong kỳ	-	-	-	303.800.000	303.800.000
Số dư cuối kỳ	-	-	11.407.938.627	754.867.720	12.162.806.347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	6.245.673.712	300.497.718	6.546.171.430
- Khấu hao trong kỳ	-	-	47.586.816	18.769.998	66.356.814
Số dư cuối kỳ	-	-	6.293.260.528	319.267.716	6.612.528.244
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	5.162.264.915	150.570.002	5.312.834.917
Tại ngày cuối kỳ	-	-	5.114.678.099	435.600.004	5.550.278.103

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.933.720 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	363.764.902	427.396.544
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt	95.107.560	-
- Các khoản khác	371.134.687	141.004.548
	830.007.149	568.401.092
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	545.654.566	1.472.282.942
- Chi phí sửa chữa tài sản	665.851.996	397.179.397
- Các khoản khác	293.490.228	421.076.905
	1.504.996.790	2.290.539.244

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	21.094.765.409	21.094.765.409	5.327.888.287	22.883.440.846	3.539.212.850	3.539.212.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (2)	18.094.765.409	18.094.765.409	2.327.888.287	19.883.440.846	539.212.850	539.212.850
	21.094.765.409	21.094.765.409	5.327.888.287	22.883.440.846	3.539.212.850	3.539.212.850
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (3)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.671.928.000	7.671.928.000			6.431.128.000	6.431.128.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số /2021/9976605/HĐTD ngày 15/06/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 160 ngày;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 3.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may;

+ Thời hạn vay: 160 ngày;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;

+ Phương thức bảo đảm: Là hàng tồn kho luân chuyên thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô NI, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm: Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; số vào sổ cấp GCN: C1000116; Cơ quan cấp: ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm kỳ là 539.212.850 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2021 là 6.431.128.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	16.560.478.829	16.560.478.829	9.978.580.931	9.978.580.931
- Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	9.328.024.534	9.328.024.534	18.950.463.914	18.950.463.914
- Công ty TNHH Phong Lan	10.885.744.600	10.885.744.600	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng	6.704.029.200	6.704.029.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	4.845.796.173	4.845.796.173	5.873.102.173	5.873.102.173
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vĩnh Thịnh	5.837.890.200	5.837.890.200	1.995.601.970	1.995.601.970
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Nguyên liệu may Việt Nam	3.123.270.282	3.123.270.282	2.176.619.775	2.176.619.775
- Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	3.437.984.000	3.437.984.000	-	-
- Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	2.062.900.000	2.478.000.000	2.478.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	38.699.990.059	38.699.990.059	34.119.867.877	34.119.867.877
	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	450.475.336	450.475.336	2.078.532.194	2.078.532.194

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	41.837.680.342	98.066.692.737
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên	3.581.322.000	-
- Cục Dân quân tự vệ	12.498.400.000	-
- Đoàn Nghi lễ quân đội 781	2.344.992.540	-
- Công ty Cơ điện Hoá chất 15 - BQP	898.448.333	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	-	2.153.189.830
- Các đối tượng khác	437.732.855	391.430.474
	61.598.576.070	100.611.313.041
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	41.837.680.342	98.066.692.737

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.045.825.265	17.906.404.218	16.054.206.156	412.516	4.898.435.831
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.466.652.453	1.513.855.947	2.523.796.913	-	1.456.711.487
- Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	49.613.580	422.220.335	369.724.114	1.872.581	102.927.401
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	250.388.545	250.388.545	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.054.981	5.562.091.298	20.108.869.045	19.214.115.728	2.285.097	6.458.074.719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương, lương phép	1.348.522.149	2.570.985.370
- Trích trước tiền thuê đất	4.981.189.785	6.826.068.281
- Lãi vay trích trước	1.697.764.166	-
- Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	1.279.836.362	1.366.636.362
- Trích trước tiền điện phải trả	-	116.183.238
- Chi phí phải trả khác	1.247.614.329	1.518.840.739
	10.554.926.791	12.398.713.990

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.645.235.510	3.169.750.582
- Bảo hiểm xã hội	1.916.311.786	53.265.994
- Bảo hiểm y tế	203.704.899	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.060.442	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.351.008.000	54.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.846.700.000	221.700.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.354.604.310	2.145.177.507
<i>Phải trả tiền thu tạo các Quỹ an sinh</i>	<i>782.914.253</i>	<i>662.146.704</i>
<i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	<i>66.411.416</i>	<i>343.611.166</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.505.278.641</i>	<i>1.139.419.637</i>
	19.416.624.947	5.643.902.083
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	998.000.000	998.000.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	70.717.470	153.527.331
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	315.810.000	446.490.000
	386.527.470	600.017.331

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.863.744.237	-
- Dự phòng phải trả chi phí sử dụng tài sản	6.037.741.773	3.018.870.887
	14.901.486.010	3.018.870.887

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	-	172.500.000.000	56.997.798.914	7.530.292.615	237.028.091.529
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	16.316.454.567	16.316.454.567
Tăng khác	-	-	-	1.050.821.887	1.050.821.887
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.277.878.496)	(5.277.878.496)
Giảm khác	-	-	-	(1.776.290.618)	(1.776.290.618)
Số dư cuối kỳ trước	-	172.500.000.000	56.997.798.914	17.843.399.955	247.341.198.869
Số dư đầu kỳ này	-	172.500.000.000	56.997.798.914	17.843.399.955	247.341.198.869
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.097.681.457	9.097.681.457
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.316.545.567)	(16.316.545.567)
Số dư cuối kỳ này	-	172.500.000.000	56.997.798.914	10.624.535.845	240.122.334.759

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 của như sau:

Phân phối lợi nhuận				Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020	
	Công ty mẹ VND	Các công ty con VND	Cộng VND	VND	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.313.545.567	-	7.313.545.567	-	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	378.000.000	-	378.000.000	-	
Chi trả cổ tức	8.625.000.000	-	8.625.000.000	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	-	-	-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72%	123.711.900.000	71,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90%	5.000.000.000	2,90%
Cổ đông khác	43.788.100.000	25,38%	43.788.100.000	25,38%
	172.500.000.000	100%	172.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	172.500.000.000	172.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.625.000.000	1.725.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	56.997.798.914
	56.997.798.914	56.997.798.914

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	161.436,63	344.756,83

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	449.399.761.062	403.439.206.310
Doanh thu cho thuê tài sản	3.648.209.201	4.747.965.474
	453.047.970.263	408.187.171.784
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	331.346.532.158	197.962.978.979

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Giảm giá hàng bán	316.737.150	-
- Hàng bán bị trả lại	5.428.791	134.144.178
	322.165.941	134.144.178

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	376.683.121.911	327.316.950.891
Giá vốn cho thuê tài sản	649.801.524	1.075.295.482
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(293.728.156)	7.246.948.961
	377.039.195.279	335.639.195.334

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.789.455	61.618.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.323.979	2.737.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.065.710	-
	251.179.144	64.356.119

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.608.445.746	2.572.423.696
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.373.965	62.127.699
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.648.818	36.542.426
	2.626.468.529	2.671.093.821

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.799.267.982	1.281.778.524
Chi phí nhân công	991.940.877	1.145.904.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.871.194	66.871.194
Chi phí bảo hành sản phẩm	27.989.889	650.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.863.744.237	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.649.699	2.216.240.271
Chi phí khác bằng tiền	4.662.079.009	3.855.763.113
	20.504.542.887	8.567.208.003

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.624.926	367.245.913
Chi phí nhân công	23.018.947.083	26.205.817.791
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.281.086.011	2.225.592.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.123.649.427	2.117.847.438
Chi phí dự phòng	528.990.512	1.448.762.388
Thuế, phí, và lệ phí	1.031.290.082	912.697.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.808.110	2.804.042.090
Chi phí khác bằng tiền	10.750.228.511	13.049.082.430
	41.777.624.662	49.131.087.799

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ cho thuê	155.686.001	181.394.090
Thu nhập từ bồi thường nhận được	-	254.825.995
Xử lý công nợ	1.768	76.855.573
Thu nhập khác	211.281.517	110.180.072
	366.969.286	623.255.730

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí phạt, truy thu	24.969.106	498.110.917
Chi ủng hộ	30.000.000	13.800.000
Chậm nộp bảo hiểm	-	24.174.913
Chi phí khác	14.029.933	51.216.689
	68.999.039	587.302.519

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	288.069.919	1.249.846.887
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.225.786.028	2.004.500.024
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.513.855.947	3.254.346.911

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	908.958.201	1.744.806.068
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	908.958.201	1.744.806.068

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.097.681.457	8.369.979.933
Các khoản điều chỉnh:	-	3.845.772.784
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.656.772.784
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	189.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.097.681.457	4.524.207.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	262

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 382 VND xuống còn 262 VND.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.469.719.371	-	57.713.539.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.232.879.856	(6.517.725.300)	37.339.934.086	(5.988.734.788)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	129.702.599.227	(6.517.725.300)	95.053.473.261	(5.988.734.788)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.970.340.850	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	121.900.732.824	82.214.138.723
Chi phí phải trả	10.554.926.791	12.398.713.990
	142.426.000.465	123.379.546.122

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.469.719.371	-	-	68.469.719.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.715.154.556	-	-	54.715.154.556
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	123.184.873.927	-	-	123.184.873.927
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	-	-	57.713.539.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.351.199.298	-	-	31.351.199.298
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	89.064.738.473	-	-	89.064.738.473

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	3.539.212.850	6.431.128.000	-	9.970.340.850
Phải trả người bán, phải trả khác	120.902.732.824	998.000.000	-	121.900.732.824
Chi phí phải trả	10.554.926.791	-	-	10.554.926.791
	134.996.872.465	7.429.128.000	-	142.426.000.465

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	21.094.765.409	7.671.928.000	-	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	81.216.138.723	998.000.000	-	82.214.138.723
Chi phí phải trả	12.398.713.990	-	-	12.398.713.990
	114.709.618.122	8.669.928.000	-	123.379.546.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.539.212.850	80.459.221.274
----------------------------------------------	---------------	----------------

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.335.565.409	126.169.941.785
-----------------------------------------------	----------------	-----------------

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Quốc Phòng	Cổ đông lớn chiếm 71,72% cổ phần
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Bộ CHQS tỉnh Phú Yên	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Tổng Cục Kỹ Thuật	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Hậu cần - QKI	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.346.532.158	197.962.978.979
Tổng Cục Hậu cần Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	209.003.954
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	317.060.299.753	180.967.375.429
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	12.172.821.204
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	6.953.489.770	-
Tổng Cục Kỹ thuật Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	6.009.543.636	-
Cục Hậu cần - QKI Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	831.289.091	-
Bộ CHQS tỉnh Phú Yên Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	487.114.546	-
Công ty Cổ phần 26 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	4.206.930.300
Công ty Cổ phần 22 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	8.272.732
Công ty Cổ phần 199 Công ty liên kết	4.795.362	398.575.360
Mua hàng	33.425.693.621	5.403.257.363
Công ty Cổ phần 199 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	12.855.082.736	4.795.362
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	12.337.432.315	5.224.541.292
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	8.199.419.570	-
Công ty Cổ phần 26 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	33.759.000	28.466.164
Công ty Cổ phần 22 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	145.454.545

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.566.815.252	1.156.519.984
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.217.777.354	-
Tổng Cục Kỹ thuật Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.987.205.000	-
Công ty cổ phần 22 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	356.558.000	-
Công ty cổ phần 199 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	5.274.898	-
Công ty Cổ phần 26 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	1.156.519.984
Trả trước cho người bán	3.458.000.000	356.558.000
Công ty Cổ phần 22 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	356.558.000
Công ty Cổ phần 199 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.458.000.000	-
Phải trả cho người bán	450.475.336	2.078.532.194
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần (Kho) Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	416.716.336	-
Công ty Cổ phần 199 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	2.062.900.000
Công ty Cổ phần 26 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	33.759.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	-	15.632.194
Người mua trả tiền trước	41.837.680.342	98.066.692.737
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	41.837.680.342	98.066.692.737

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		667.034.734
Ông: Vũ Văn Nhất <i>Chủ tịch</i>		236.870.630
Ông: Hoàng Sỹ Tâm <i>Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc</i>		216.703.438
Ông: Chu Văn Đệ <i>Thành viên (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29/03/2021)</i>		184.660.666
Ông: Nguyễn Thị Lan Phương <i>Thành viên</i>		14.400.000
Ông: Hoàng Văn Linh <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)</i>		-
Bà: Dương Thị Thu Hòa <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)</i>		14.400.000
Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	-	342.760.987
<i>Riêng thu nhập của ông Hoàng Sỹ Tâm - Tổng Giám đốc và ông Chu Văn Đệ - Phó Tổng Giám đốc được trình bày tại thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị do kiêm nhiệm</i>		
Ông: Hà Chí Khoa <i>Phó Tổng Giám đốc</i>		166.829.429
Ông: Phạm Văn Đông <i>Phó Tổng Giám đốc</i>		175.931.558
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		166.920.630
Bà: Ngô Thị Hoa <i>Trưởng ban</i>		147.720.630
Ông: Nguyễn Văn Vinh <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		-
Bà: Phan Thị Thủy <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		-
Bà: Nguyễn Thị Sen <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		9.600.000
Ông: Nguyễn Đức Tuấn <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		9.600.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO